

MyChinese Academy · mychinese.vn/cach-hoc-viet-tieng-trung-de-nho-va-chuan-xac.html

† · shí · mười

八 · bā · số tám

三 · sān · số ba

川 · chuān · dòng sōng

月 · yuè · tháng, mặt trăng

国 · guó · nước, quốc gia

小 · xiǎo · nhỏ

[illegible]

Ô trống — luyện chữ bạn đang học

[illegible]